

không: liên kết; kích thước phông chữ: 10,5pt; phông chữ-gia đình: 'lăn mới Roman'; văn bản-ellent: 146.15pt; độ cao dòng: 15,75pt; nền: màu trắng ">

Thông số kỹ thuật

| Đặc điểm kỹ thuật chính                                                                                     |                                                                                                                                                         |                                |                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Mô hình sản phẩm và tên                                                                                     | Xe kéo JDF5071TQZQ4                                                                                                                                     |                                |                                                        |
| Tổng trọng lượng (kg)                                                                                       | 6900                                                                                                                                                    | Loại ổ                         | 4x2                                                    |
| Curb Trọng lượng (kg)                                                                                       | 5505                                                                                                                                                    | Kích thước tổng thể (mm)       | 7400x2300x2410.2600                                    |
| Cách tiếp cận/góc khởi hành (°)                                                                             | 21/10                                                                                                                                                   | Ghế taxi                       | 3                                                      |
| Số trục                                                                                                     | 2                                                                                                                                                       | Hang trước/sau (mm)            | 1110/2475                                              |
| Tải trục (kg)                                                                                               | 2350/4550                                                                                                                                               | Cơ sở chiều dài (mm)           | 3815                                                   |
| Tốc độ tối đa (km/h)                                                                                        | 95                                                                                                                                                      |                                |                                                        |
| Đặc điểm kỹ thuật khung gầm                                                                                 |                                                                                                                                                         |                                |                                                        |
| Mô hình khung gầm                                                                                           | QL10909Kary                                                                                                                                             | nhà chế tạo                    | Công ty TNHH Động cơ Qingling                          |
| Tên thương hiệu                                                                                             | Isuzu                                                                                                                                                   | Kích thước (mm)                | 6980x2170x2350                                         |
| Đặc điểm kỹ thuật lớp xe                                                                                    | 8,25-16-14pr                                                                                                                                            | Số lớp xe                      | 6 và 1 (cho phụ tùng)                                  |
| Số lò xo thép                                                                                               | 8/10+6                                                                                                                                                  | Cơ sở theo dõi phía trước (mm) | 1680                                                   |
| Loại nhiên liệu                                                                                             | Dầu diesel                                                                                                                                              | Cơ sở theo dõi phía sau (mm)   | 1650                                                   |
| Tiêu chuẩn phát thải                                                                                        | Euro 4                                                                                                                                                  | Quá trình lây truyền           | 6 Thiết bị chuyển tiếp, bánh răng 1reverse (Isuzu MLD) |
| Taxi                                                                                                        | Màu taxi: Đỏ trắng hoặc các màu khác như yêu cầu của bạn.<br>Hàng đơn, sang trọng Trang trí nội thất với ghế ngồi, trợ lực lái với điều kiện không khí. |                                |                                                        |
| Mô hình động cơ                                                                                             | Nhà sản xuất động cơ                                                                                                                                    | Sự dịch chuyển (ML)            | Sức mạnh (kW)                                          |
| 4HK1-TCG40                                                                                                  | Qingling Isuzu Engine Co., Ltd                                                                                                                          | 5193                           | 139 (190hp)                                            |
| Hiệu suất                                                                                                   |                                                                                                                                                         |                                |                                                        |
| Chiều dài phẳng (mm)                                                                                        | 5600                                                                                                                                                    | Chiều rộng phẳng (mm)          | 2300                                                   |
| Max Flat Carrying Trọng lượng (tấn)                                                                         | 4                                                                                                                                                       | Trọng lượng nâng tối đa (tấn)  | 2                                                      |
| Phụ kiện xe                                                                                                 |                                                                                                                                                         |                                |                                                        |
| Bánh xe huấn luyện, dây thép, băng,Đèn báo thức, Nắp lốp, jack, lốp dự phòng , trình điều khiển các công cụ |                                                                                                                                                         |                                |                                                        |

Nhật Bản ISUZU 600P 4x2 4TON TOW  
Kéo xe tải hình ảnh



Whatsapp & Telephone: +86-18607222773 Email: [brenda@clclwtruck.com](mailto:brenda@clclwtruck.com)



Whatsapp & Telephone: +86-18607222773 Email: [brenda@clclwtruck.com](mailto:brenda@clclwtruck.com)



Whatsapp & Telephone: +86-18607222773 Email: [brenda@clclwtruck.com](mailto:brenda@clclwtruck.com)



Whatsapp & Telephone: +86-18607222773 Email: [brenda@clclwtruck.com](mailto:brenda@clclwtruck.com)



Whatsapp & Telephone: +86-18607222773 Email: brenda@clclwtruck.com